



Xây những giá trị, dựng những ước mơ

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

***Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2012
Công ty Mẹ***

Hà Nội, tháng 02 năm 2013

PH
> K
DU
NA
A -

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ 4 NĂM 2012**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		6.742.873.562.569	7.211.605.381.716
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		369.362.714.636	280.656.762.104
1. Tiền	111	D1	199.362.714.636	215.637.942.213
2. Các khoản tương đương tiền	112		170.000.000.000	65.018.819.891
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	548.636.928.727
1. Đầu tư ngắn hạn	121	D2	-	548.636.928.727
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.292.895.708.730	5.375.153.777.804
1. Phải thu khách hàng	131	D3	2.231.569.345.078	2.014.836.754.544
2. Trả trước cho người bán	132		1.000.047.044.486	851.467.547.059
3. Phải thu ngắn hạn nội bộ	133		1.894.875.412.064	2.279.036.643.353
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	D4	376.376.471.523	422.927.925.955
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(209.972.564.421)	(193.115.093.107)
IV. Hàng tồn kho	140		903.726.778.407	890.960.314.873
1. Hàng tồn kho	141	D5	906.256.587.651	893.490.124.117
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.529.809.244)	(2.529.809.244)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		176.888.360.796	116.197.598.208
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	D23	-	92.479.650
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.921.230.286	23.688.616.468
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		33.408.505.080	41.906.779.562
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		134.558.625.430	50.509.722.528
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.136.613.501.382	8.963.185.865.046
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.553.974.060.949	3.869.568.301.551
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		3.553.974.060.949	3.869.568.301.551
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		354.135.326.298	626.938.087.120
1. Tài sản cố định hữu hình	221	D24	168.281.420.304	170.772.619.691
- Nguyên giá	222		258.528.188.840	244.335.524.631
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(90.246.768.536)	(73.562.904.940)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	D25	12.169.843.667	12.173.543.667
- Nguyên giá	228		12.228.452.000	12.228.452.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(58.608.333)	(54.908.333)

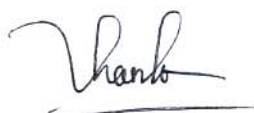
10/01/2013
 U.S.
 10/01/2013
 M.G.

4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	D6	173.684.062.327	443.991.923.762
III. Bất động sản đầu tư	240		396.374.469.790	426.935.338.332
- Nguyên giá	241	D26	503.992.224.760	504.972.527.839
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(107.617.754.970)	(78.037.189.507)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2.829.469.602.939	4.030.312.013.039
1. Đầu tư vào công ty con	251	D27	3.742.531.353.306	3.807.035.718.291
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	D28	1.027.332.270.919	984.632.270.919
3. Đầu tư dài hạn khác	258	D7	245.915.323.103	351.872.664.204
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(2.186.309.344.389)	(1.113.228.640.375)
V. Lợi thế thương mại	260			
VI. Tài sản dài hạn khác	270		2.660.041.406	9.432.125.004
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	D29	2.660.041.406	9.432.125.004
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
3. Tài sản dài hạn khác	278			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		13.879.487.063.951	16.174.791.246.762

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		8.624.823.918.098	11.584.921.171.431
I. Nợ ngắn hạn	310		4.744.119.374.398	7.005.640.713.307
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	D8	1.093.376.253.927	2.835.169.596.321
2. Phải trả người bán	312		682.868.199.682	493.758.557.384
3. Người mua trả tiền trước	313		1.292.782.234.566	2.070.001.088.119
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	D9	9.655.137.458	61.772.105.106
5. Phải trả người lao động	315		12.354.848.809	18.658.329.429
6. Chi phí phải trả	316	D10	253.368.786.752	354.980.043.725
7. Phải trả ngắn hạn nội bộ	317		655.615.210.252	325.838.951.216
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hđ xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	D11	743.767.341.441	841.831.393.165
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		331.361.511	3.630.648.842
II. Nợ dài hạn	330		3.880.704.543.700	4.579.280.458.124
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	D12	3.668.084.417.752	4.346.980.024.596
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	1.160.371.740
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	D13	212.620.125.948	231.140.061.788
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		5.254.663.145.853	4.589.870.075.331
I. Vốn chủ sở hữu	410		4.950.132.791.596	4.195.839.443.288
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	D14	4.417.106.730.000	3.000.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		355.104.902.000	355.104.902.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(4.411.230.161)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		295.752.292.131	295.752.292.131
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		63.565.269.013	63.565.269.013
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(181.396.401.548)	485.828.210.305
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		304.530.354.257	394.030.632.043
1. Nguồn kinh phí	432		304.530.354.257	394.030.632.043
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		13.879.487.063.951	16.174.791.246.762

Người lập bảng



Nguyễn Thị Thanh Hà

Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Hòa



Ngày 02 tháng 02 năm 2013

Tổng Giám đốc

Vũ Quý Hà



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 4 NĂM 2012**

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 4	
			Năm 2012	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	D15	1,719,497,177,553	2,539,536,922,953	4,342,358,145,206	5,134,566,250,018
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	D16	-	15,137,392	22,291,200	15,137,392
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,719,497,177,553	2,539,521,785,561	4,342,335,854,006	5,134,551,112,626
4. Giá vốn hàng bán	11	D17	1,577,690,114,881	2,061,470,022,446	4,017,633,439,085	4,391,561,244,218
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		141,807,062,672	478,051,763,115	324,702,414,921	742,989,868,408
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	D18	44,329,121,601	199,422,881,314	687,800,300,387	1,235,084,138,684
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	D19	87,773,274,347	828,765,338,934	1,527,205,062,697	1,583,539,026,218
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		92,079,418,775	134,507,850,327	398,980,664,034	418,724,407,494
8. Chi phí bán hàng	24		-	11,945,844,901	3,074,574,184	18,538,355,576
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	D20	53,089,513,714	24,352,836,642	130,247,731,740	126,854,324,525
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		45,273,396,212	(187,589,376,048)	(648,024,653,313)	249,142,300,773
11. Thu nhập khác	31	D21	3,247,060,675	1,164,258,982	5,263,826,925	8,962,381,141
12. Chi phí khác	32	D22	(49,866,347)	(617,373,727)	738,576,857	2,223,417,246
13. Lợi nhuận khác	40		3,296,927,022	1,781,632,709	4,525,250,068	6,738,963,895
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		48,570,323,234	(185,807,743,339)	(643,499,403,245)	255,881,264,668
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		7,893,232,770	70,573,921,829	23,522,871,392	124,750,729,598
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		40,677,090,464	(256,381,665,168)	(667,022,274,637)	131,130,535,070
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		D30	130	(855)	(1,595)	437

Người lập bảng



Nguyễn Thị Thanh Hà

Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Hòa

Ngày 18 tháng 02 năm 2013



Vũ Quý Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo phương pháp gián tiếp

Quý 4 năm 2012

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4	
		Năm 2012	Năm 2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(643.499.403.245)	255.881.264.668
2. Điều chỉnh cho các khoản		-	-
- Khấu hao TSCĐ	02	51.276.803.191	47.355.162.453
- Các khoản dự phòng	03	1.092.388.039.085	825.809.676.474
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	30.706.191.987	(39.261.356.876)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(684.993.035.019)	(1.107.346.544.234)
- Chi phí lãi vay	06	398.980.664.034	418.724.407.494
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	244.859.260.033	401.162.609.979
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	296.945.935.460	534.802.721.977
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(12.766.463.534)	161.041.281.548
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	165.400.695.204	(917.209.790.516)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	6.864.563.248	10.107.298.143
- Tiền lãi vay đã trả	13	(1.021.075.146.024)	(619.415.384.456)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(64.899.950.005)	(110.007.303.867)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(3.090.400.000)	(23.629.591.134)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(387.761.505.618)	(563.148.158.326)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		-	
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(77.311.798.066)	(167.933.278.656)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	8.689.522.124	6.656.735.291
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.000.000.000)	(600.849.965.203)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	847.486.873.998	442.682.012.189
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(93.700.000.000)	(137.688.420.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	294.386.440.000	386.459.710.298
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	352.709.075.830	267.894.793.848
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.327.260.113.886	197.221.587.767
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	1.417.106.730.000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	710.269.154.901	693.761.417.470
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.978.116.114.887)	(1.321.689.924.844)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(52.425.750)	(201.702.345)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(850.792.655.736)	(628.130.209.719)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	88.705.952.532	(994.056.780.278)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	280.656.762.104	1.274.713.542.382
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	369.362.714.636	280.656.762.104

Người lập bảng

Thanh

Nguyễn Thị Thanh Hà

Kế toán trưởng

Quốc Hòa

Nguyễn Quốc Hòa

Ngày 10 tháng 02 năm 2013

Tổng Giám đốc



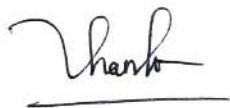
Vũ Quý Hà

Chỉ số tài chính và hoạt động

Đơn vị tính: đồng

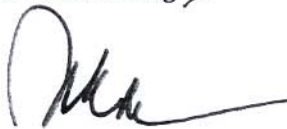
	Đơn vị tính	Quý 4 năm 2012	Quý 4 năm 2011
Cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	48,58	44,59
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	51,42	55,41
Cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	62,14	71,62
- Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	37,86	28,38
Khả năng thanh toán			
- Khả năng thanh toán hiện thời	Lần	0,78	0,62
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,42	1,03
- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,08	0,04
Tỷ suất sinh lời			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	(14,82)	4,98
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	(15,36)	2,55
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	(4,64)	1,58
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	(4,81)	0,81
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	(13,47)	3,13

Người lập bảng



Nguyễn Thị Thanh Hà

Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Hòa

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2013

Tổng Giám đốc



Vũ Quý Hà

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU
VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012
đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty”), trước đây là Tổng Công ty Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 992/BXD-TCLĐ ngày 20 tháng 11 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Ngày 18 tháng 3 năm 2005, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 56/2005/QĐ-TTg về việc phê duyệt Đề án thí điểm cổ phần hóa Tổng Công ty Xuất nhập khẩu Xây dựng Việt Nam. Hoạt động của Tổng Công ty với tư cách là một Tổng Công ty cổ phần đã được đăng ký lại với Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014768 ngày 01 tháng 12 năm 2006, sửa đổi lần 7 ngày 17 tháng 04 năm 2012. Tổng Công ty có mã số doanh nghiệp là 0100105616

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ, Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 bao gồm Văn phòng Tổng Công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty như sau:

Tên	Mô tả
• Khách sạn Sầm Sơn	Sáp nhập vào Tổng Công ty theo Quyết định số 1803/QĐ/VC-TCLĐ của Hội đồng Quản trị ngày 29 tháng 11 năm 2003 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.
• Ban Quản lý các Dự án đầu tư Hòa Lạc	Được thành lập theo Quyết định số 0734/QĐ/VC-TCLĐ của Hội đồng Quản trị ngày 27 tháng 5 năm 2003 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.
• Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng mở rộng Đường Láng Hòa Lạc	Được thành lập theo Quyết định số 1762/QĐ/VC-TCLĐ của Hội đồng Quản trị ngày 2 tháng 12 năm 2003 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.
• Ban Điều hành Tổ hợp Dự án Thủy điện Buôn Tua Srah	Được thành lập theo Quyết định số 1548/QĐ/VC-TCLĐ của Hội đồng Quản trị ngày 11 tháng 11 năm 2004 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.
• Ban Điều hành Dự án Xây dựng Hồ chứa nước Cửa Đạt	Được thành lập theo Quyết định số 0554/QĐ/VC-TCLĐ của Hội đồng Quản trị ngày 6 tháng 5 năm 2004 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.
• Ban Điều hành Dự án Thủy điện Buôn Kuốp	Được thành lập theo Quyết định số 1508/QĐ/VC-TCLĐ của Hội đồng Quản trị ngày 10 tháng 10 năm 2003 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.
• Ban điều hành dự án xây dựng Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh	Được thành lập theo Quyết định số 0208/2010/VC-PTNL của Hội đồng Quản trị ngày 29 tháng 03 năm 2010 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty.
• Ban điều hành thi công dự án khu đô thị Bắc An Khánh	Được thành lập theo Quyết định số 0389/2010/QĐ-PTNL của Hội đồng quản trị ngày 17 tháng 6 năm 2010 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty
• Trường Trung cấp Xây dựng Thanh	Được thành lập theo Quyết định số 1378/QĐ-BXD

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU**VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012
đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- | | |
|--|---|
| Hóa | của Bộ Xây dựng ngày 4 tháng 10 năm 2006 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty. |
| • Trường Trung cấp nghề Kỹ thuật Xây dựng và Nghiệp vụ | Được thành lập theo Quyết định số 172/QĐ-BXD của Bộ Xây dựng ngày 12 tháng 12 năm 2006 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty. |
| • Trường Mầm non Dân lập Vinaconex | Được thành lập theo Quyết định số 447/QĐ-UB của Ủy ban Nhân dân Quận Cầu Giấy ngày 22 tháng 4 năm 2005 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty. |
| • Trường Mầm non Dân lập Lý Thái Tổ 2 | Được thành lập theo Quyết định số 164/QĐ-UB của Ủy ban Nhân dân Quận Cầu Giấy ngày 21 tháng 1 năm 2009 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty. |
| • Trường Tiểu học Dân lập Lý Thái Tổ | Được thành lập theo Quyết định số 1022/QĐ-UB của Ủy ban Nhân dân Quận Cầu Giấy ngày 26 tháng 8 năm 2004 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty. |
| • Trường Trung học Dân lập Lý Thái Tổ | Được thành lập theo Quyết định số 4582/QĐ-UB của Ủy ban Nhân dân Quận Cầu Giấy ngày 21 tháng 7 năm 2004 với tư cách là một đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty. |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Lĩnh vực hoạt động của Tổng Công ty là:

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, các công trình thủy điện, nhiệt điện, phong điện, điện nguyên tử, đường dây và trạm biến thế điện đến 500KV;
- Các công trình hạ tầng kỹ thuật, xã hội khu đô thị, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, công trình ngầm, các công trình văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí, công trình du lịch, khách sạn và các loại công trình công cộng khác;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh Bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Sản xuất kinh doanh điện thương phẩm;
- Khai thác sản xuất kinh doanh nước sạch, các sản phẩm phục vụ cho xử lý nước thải, chất thải, bảo vệ môi trường;
- Khai thác, sản xuất chế biến, kinh doanh các loại cấu kiện và vật liệu xây dựng bao gồm đá, cát, sỏi, gạch, ngói, xi măng, kính, tấm lợp, nhựa đường, các loại cấu kiện bê tông, đá nhân tạo và các loại vật liệu xây dựng khác;
- Khai thác, chế biến khoáng sản (trừ các loại khoáng sản nhà nước cấm);
- Đầu tư kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, siêu thị và các loại hình du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán bar, vũ trường...);
- Quản lý và vận hành các trung tâm thương mại, siêu thị, các khu đô thị, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu chế xuất;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, dây chuyền công nghệ tự động hóa, phương tiện vận tải, xe gắn máy, hàng tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông lâm thủy sản;
- Kinh doanh dịch vụ giao nhận vận chuyển hàng hóa các loại cấu kiện siêu trường, siêu trọng;
- Kinh doanh dịch vụ mua bán rượu, bia, thuốc lá;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, nước giải khát, bánh kẹo, hàng công nghệ phẩm, mỹ phẩm và quà lưu niệm (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, quán bar, vũ trường);
- Đại lý bán lẻ xăng dầu;
- Hoạt động xuất khẩu lao động;
- Thiết kế tổng mặt bằng, kiến trúc nội ngoại thất đối với công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp, thiết kế quy hoạch đô thị;
- Thiết kế hạ tầng cấp thoát nước đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Thiết kế cấp thoát nước đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, công trình xử lý chất thải rắn;
- Khảo sát trắc địa công trình;
- Thiết kế hạ tầng giao thông, san nền, thoát nước công trình xây dựng;
- Thiết kế điện công trình dân dụng, công nghiệp; tư vấn đầu tư và xây dựng (chỉ thiết kế trong phạm vi các thiết kế đã đăng ký kinh doanh);
- Lập và thẩm định dự án đầu tư;

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU
VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012
đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Tư vấn đầu thầu và quản lý dự án;
- Tư vấn thiết bị công nghệ mới và thiết bị tự động hóa;
- Đầu tư góp vốn thành lập mới các công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn;
- Đầu tư góp vốn vào các công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn đang hoạt động;
- Đầu tư kinh doanh cổ phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu và các loại chứng chỉ có giá; đầu tư thành lập các doanh nghiệp liên doanh có 100% vốn của Tổng Công ty cổ phần hoạt động tại nước ngoài;
- Nhận thầu xây lắp các loại hình công trình tại nước ngoài;
- Thực hiện các dịch vụ cung cấp, lắp đặt, sửa chữa, bảo hành điều hòa không khí, điện lạnh, thiết bị phòng chống cháy nổ, thang máy;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Đại lý bán vé máy bay cho các hãng trong và ngoài nước;
- Dệt may công nghiệp;
- Dịch vụ mua bán và chế biến hàng nông lâm sản (trừ các loại gỗ Nhà nước cấm);
- Trồng, chăm sóc, tu bổ, bảo quản rừng, trồng cây công nghiệp và chăn nuôi gia súc, gia cầm;
- Khai thác và sản xuất kinh doanh nước uống tinh khiết;
- Kinh doanh khai thác cầu cảng, bốc xếp hàng hóa thủy, bộ và cho thuê kho bãi;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường sông và đường biển; và
- Tổ chức các hoạt động giáo dục, đào tạo từ bậc mầm non đến bậc trung học phổ thông, giáo dục đào tạo hướng nghiệp, đào tạo ngoại ngữ và tư vấn du học (Doanh nghiệp chỉ được hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính, trừ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

Báo cáo tài chính này là báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và không bao gồm báo cáo tài chính của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty. Giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được phản ánh theo nguyên giá. Tổng Công ty lập báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Tổng Công ty và các công ty con trong một báo cáo khác.

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty đã được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo tài chính phát hành tại Việt Nam bằng ngôn ngữ tiếng Việt.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 09 năm 2012.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. ÁP DỤNG CÁC CHUẨN MỤC VÀ HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 179/2012/TT-BTC (“Thông tư 179”) quy định việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp thay thế Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 (“Thông tư 201”). Thông tư 179 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2012 và được áp dụng từ năm tài chính 2012. Thông tư 179 quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và số dư các khoản mục tiền tệ phát sinh từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 về cơ bản là giống như hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 ngoại trừ việc cho phép Công ty được tiếp tục xử lý các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối niên độ kế toán của các khoản công nợ phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ của các năm trước trước khi Thông tư 179 có hiệu lực như theo quy định tại Thông tư 201. Quy định này tại Thông tư 179 có sự khác biệt so với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) - “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Ảnh hưởng của việc Công ty áp dụng Thông tư 179 đến báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày tại thuyết minh số 4

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại các ngân hàng. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU
VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012
đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì chi phí này đã được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Tài sản cố định	Thời gian khấu hao (Năm)
Nhà cửa và vật kiến trúc	7 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 12
Phương tiện vận tải	7
Thiết bị văn phòng	4 - 6

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, được trình bày theo nguyên giá. Quyền sử dụng đất không tính khấu hao theo quy định tại thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009.

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Thời gian khấu hao (Năm)

Nhà cửa và vật kiến trúc

7-30

Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi ban lãnh đạo cho rằng việc giảm giá này không mang tính tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các Công ty con là các khoản đầu tư vào các đơn vị do Tổng Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Tổng Công ty có khả năng chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được các lợi ích từ hoạt động này.

Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh

Công ty liên kết là Công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty liên doanh là Công ty mà Tổng Công ty có quyền đồng kiểm soát các hoạt động của các công ty này, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và yêu cầu sự nhất trí cao về các quyết định tài chính và hoạt động.

Các khoản vốn góp vào công ty liên kết, liên doanh được ghi nhận theo giá gốc và được phản ánh là một khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh trên báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư mua cổ phần với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty cổ phần, các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU
VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012
đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước và các chi phí khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 20 năm.

Phí bảo lãnh phát hành trái phiếu

Phí bảo lãnh phát hành trái phiếu thể hiện phí bảo lãnh phát hành trái phiếu đã trả và phải trả cho Ngân hàng liên quan đến việc phát hành trái phiếu dài hạn. Phí bảo lãnh phát hành trái phiếu được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm kể từ ngày phát hành. Đến thời điểm 30/06/2012, Tổng Công ty đã phân bổ hết phí bảo lãnh phát hành trái phiếu vào chi phí để xác định kết quả kinh doanh.

Vốn chủ sở hữu, trích lập quỹ

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu bao gồm quỹ đầu tư và phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khen thưởng và phúc lợi. Việc trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích từ lợi nhuận chưa phân phối hàng năm dựa trên phần trăm theo quyết định của cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Các quỹ được sử dụng cho các mục đích cụ thể theo quyết định của cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê bất động sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoài trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU
VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012
đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Cuối kỳ kế toán, doanh nghiệp đánh giá lại số dư tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ ra “đồng Việt Nam” theo tỷ giá quy định. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập tiền lãi từ các tổ chức tín dụng và các khoản cho vay, thu nhập cổ tức, thu nhập từ hoạt động tái cấu trúc và lãi chênh lệch tỷ giá. Thu nhập tiền lãi được ghi nhận khi phát sinh, sử dụng phương pháp lãi suất thực tế. Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào ngày mà quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty được thiết lập. Doanh thu từ các hoạt động tái cấu trúc được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các rủi ro và lợi ích chủ yếu gắn với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua. Các rủi ro và lợi ích chủ yếu gắn với quyền sở hữu được chuyển giao phụ thuộc vào việc hoàn thành giao dịch kinh doanh (đối với chứng khoán niêm yết) hoặc việc hoàn thành hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với các chứng khoán chưa niêm yết).

Chi phí tài chính bao gồm chi phí tiền lãi từ các khoản vay và lỗ chênh lệch tỷ giá. Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh theo phương pháp lãi suất thực tế, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản cố định hữu hình đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay phát sinh trong quá trình xây dựng sẽ được vốn hóa vào nguyên giá các tài sản cố định liên quan.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU
VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012
đến ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ đông phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm.

01 02 03 04 05 06 07 08 09 10 11 12 13 14 15 16 17 18 19 20 21 22 23 24 25 26 27 28 29 30 31 32 33 34 35 36 37 38 39 40 41 42 43 44 45 46 47 48 49 50 51 52 53 54 55 56 57 58 59 60 61 62 63 64 65 66 67 68 69 70 71 72 73 74 75 76 77 78 79 80 81 82 83 84 85 86 87 88 89 90 91 92 93 94 95 96 97 98 99 100

TỔNG CÔNG TY CP VINACONEX**D/ THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT**

	31/12/2012	01/01/2012
D1- Tiền		
- Tiền mặt	4.004.562.640	5.077.404.644
- Tiền gửi ngân hàng	195.358.151.996	210.560.537.569
- Các khoản tương đương tiền	170.000.000.000	65.018.819.891
Cộng	369.362.714.636	280.656.762.104
D2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2012	01/01/2012
- Gửi tiết kiệm tại các tổ chức tín dụng, ngân hàng	-	548.636.928.727
Cộng	-	548.636.928.727
D3- Phải thu khách hàng	31/12/2012	01/01/2012
- Sở Xây dựng Hà Nội	1.062.808.832.209	1.062.808.832.209
- Phải thu chủ đầu tư các hợp đồng xây lắp	342.249.675.595	276.713.774.598
- Phải thu khách hàng mua nhà N05	65.323.987.217	7.926.850.200
- Phải thu khách hàng thuê nhà	1.796.009.536	1.332.154.368
- Cty cổ phần thủy điện Cửa Đạt	255.782.990.762	292.269.234.861
- Cty cổ phần Xây dựng Công trình ngầm	6.161.914.801	11.968.137.065
- Cty cổ phần ĐTXD và PT đô thị Hoàng Thành	11.434.956.758	8.347.586.403
- Cty Khoáng sản Vinaconex	7.712.152.598	6.860.155.898
- Công ty cổ phần KD Xi măng Miền Bắc	-	9.523.923.334
- Ban dự án Thủy điện 5 (Buôn Tuarash, Buôn Kuôps)	250.372.465.249	259.217.327.154
- BQLDA Thủy lợi 3 Bộ Nông Nghiệp (DA Hồ chứa nước Cửa Đạt)	145.185.776.625	26.375.636.289
- Công ty LD An Khánh	69.771.742.194	
- Khác	12.968.841.534	51.493.142.165
Cộng	2.231.569.345.078	2.014.836.754.544
D4- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2012	01/01/2012
- Sở tài chính Hà Nội	10.000.000.000	10.000.000.000
- Công ty Dệt Minh Khai	12.366.239.000	11.329.023.500
- Công ty cổ phần Xi măng Yên Bình	310.632.171.105	364.377.376.700
- Cổ tức các đơn vị	35.038.869.000	37.221.525.755
- Phải thu khác	8.445.834.347	
Cộng	376.483.113.452	422.927.925.955
D5- Hàng tồn kho	31/12/2012	01/01/2012
- Nguyên liệu, vật liệu	2.031.921.451	2.120.488.943
- Công cụ, dụng cụ	7.300.000	7.300.000
- Chi phí SX, KD dở dang	904.217.366.200	891.362.335.174
+ Dự án Kim Chung- Đông Anh- Hà Nội	236.793.216.107	135.320.991.508
+ Dự án N05	72.569.694.627	16.659.778.886
+ Dự án Bào Tàng (*)	443.867.989.323	437.808.913.278
+ Dự án Hồ chứa nước Cửa Đạt	20.932.727.661	20.932.727.661
+ Dự án Đường Láng	1.185.914.128	74.026.007.712
+ Dự án Cầu Thủ Thiêm 2	18.128.135.848	16.734.015.203
+ Các dự án thầu xây lắp, khác	110.739.688.506	189.879.900.926
Cộng giá gốc hàng tồn kho	906.256.587.651	893.490.124.117

11/12/2012

(*): Khoản chi phí lãi vay phải trả cho khoản vay Ngân hàng hoặc ứng vốn từ nguồn trái phiếu doanh nghiệp 2010 để thi công dự án Bảo tàng Hà Nội, do dự kiến sẽ được Thành phố Hà Nội hoàn trả nên Tổng Công ty đang ghi nhận tại khoản mục chi phí sản xuất kinh doanh dở dang 104,6 tỷ đồng, chưa phản ánh vào kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ. Tuy nhiên, ngày 7/11/2012, UBND đã có quyết định số 5099/QĐ-UBND phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Dự án đầu tư xây dựng Bảo tàng Hà Nội, theo đó lãi vay cho nhà đầu tư BT (tạm tính) tại mục 4 điều 1 là 30,6 tỷ đồng. Tổng Công ty đã có văn bản kiến nghị với UBND thành phố Hà Nội để xem xét và thống nhất phương án hoàn trả tiền lãi ứng vốn. Cho đến khi UBND Thành phố Hà Nội có quyết định chính thức về số lãi vay hoàn trả, Tổng Công ty sẽ chính thức ghi nhận.

	31/12/2012	01/01/2012
D6- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Khu đô thị Nam Cầu Trần Thị Lý	73.928.790.715	71.378.591.756
- Trạm bơm tăng áp thuộc dự án hệ thống cấp nước Sông Đà giai đoạn 2	26.834.114.731	24.868.565.171
- Khu công nghiệp Bắc Phú Cát	59.674.690.181	342.540.784.139
- Các dự án khác	13.246.466.700	5.203.982.696
Cộng	173.684.062.327	443.991.923.762
D7- Đầu tư dài hạn khác		
- Đầu tư cổ phiếu (chi tiết kèm theo sau mục thuyết minh D27)	245.915.323.103	337.131.538.603
- Đầu tư trái phiếu	-	2.000.000
- Cho vay dài hạn	-	14.739.125.601
Cộng	245.915.323.103	351.872.664.204
D8- Vay và nợ vay ngắn hạn		
- BIDV Hà Tây	116.761.920.332	66.013.545.799
- SGD 1 BIDV	88.136.241.307	-
- BIDV Cầu Giấy	168.765.653.618	16.922.160.000
- OceanBank	50.000.000.000	50.000.000.000
- Huy động vốn từ các cá nhân	923.383.329	1.203.040.659
- Công ty tài chính Vinaconex - Viettel hợp đồng Repo cổ phiếu	36.000.000.000	
- Vay dài hạn đến hạn trả	632.789.055.341	2.701.030.849.863
+ Trái phiếu VINACONEX 2010		2.000.000.000.000
+ Vay ngân hàng nước ngoài		458.031.792.296
* Ngân hàng Natexis Banques Populaires	28.391.029.619	28.391.029.337
* Ngân hàng BNP&Societe General, JBIC	276.627.028.338	321.431.245.527
* Ngân hàng BNP (dự án Thủy điện Cửa Đạt)	36.250.176.329	36.250.175.751
* Tín dụng người bán - TCT thiết bị nặng Trung Quốc	55.268.533.049	55.268.532.563
* Ngân hàng Trung Quốc - CN Hồ Chí Minh	16.690.809.392	16.690.809.118
+ Vay ngân hàng trong nước	219.561.478.614	242.999.057.567
* Ngân hàng Công Thương (DA Xi măng Cẩm Phả)	219.561.478.614	219.561.478.614
* SGD Ngân hàng NN và PTNT		16.335.197.391
* Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố Hà Nội		7.102.381.562
Cộng	1.093.376.253.927	2.835.169.596.321
D9- Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước		
- Thuế giá trị gia tăng	283.356.074	1.976.374

- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.234.684.299	56.033.473.178
- Thuế thu nhập cá nhân	2.130.589.509	5.736.655.554
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	6.507.576	
Cộng	9.655.137.458	61.772.105.106

D10- Chi phí phải trả

	31/12/2012	01/01/2012
- Chi phí phải trả về hợp đồng xây dựng	168.633.129.415	64.392.902.282
- Chi phí lãi vay dự trả, lãi vay trái phiếu	84.735.657.337	268.224.418.581
- Lệ phí trước bạ, thuế chuyển quyền sử dụng đất DA tại KĐT Trung Hòa Nhân Chính	-	14.620.136.000
- Chi phí khác	-	7.742.586.862
Cộng	253.368.786.752	354.980.043.725

D11- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2012	01/01/2012
- Kinh phí công đoàn	974.989.813	1.568.456.300
- Bảo hiểm xã hội	50.884.169	191.137.251
- Bảo hiểm y tế	48.853.596	57.707.277
- Phải trả Công ty CP Đại dương Thăng Long (dự án HH)	500.000.000.000	570.000.000.000
- Cổ tức phải trả	1.621.300.254	1.671.142.004
- Phải trả phân chênh lệch thu - chi của dự án 15T	25.427.427.421	25.427.427.421
- 2% kinh phí bảo trì các tòa nhà dự án N05	72.108.201.955	65.554.047.216
- 2% kinh phí bảo trì các tòa nhà tại Trung Hòa Nhân Chính	26.189.364.632	29.344.370.662
- Phải trả các đơn vị tiền tham gia góp vốn vào dự án Cầu Thủ Thiêm 2	14.929.682.289	14.929.682.289
- Phải trả các đơn vị đặt cọc tiền đất dự án Nam Cầu Trần Thị Lý	13.667.659.000	27.025.221.000
- Các khoản thuế nhà thầu nước ngoài dự tính phải trả	44.214.625.599	44.214.625.599
- Phải trả các đơn vị tiền cổ phần của Công ty đá trắng Yên bình	4.146.657.118	8.268.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	40.387.695.595	53.579.576.146
Cộng	743.767.341.441	841.831.393.165

D12- Vay và nợ vay dài hạn

	31/12/2012	01/01/2012
- Ngân hàng Natexis Banques Populaires (Dự án nước Sông Đà)	127.759.631.409	156.150.662.559
- SGD NH NN và PTNT Việt Nam		24.447.349.932
- NH TMCP Công thương Việt Nam (Dự án xi măng Cẩm Phà)	841.652.334.689	1.061.213.813.303
- NH Trung Quốc - CN Hồ Chí Minh (Dự án xi măng Yên Bình)		16.690.809.249
- BNP & Societe General Bank, JBIC Bank (Dự án xi măng Cẩm Phà)	1.184.707.435.550	1.518.386.923.820
- BNP bank (dự án Thủy điện Cửa Đạt)	217.501.055.055	253.751.231.222
- Tín dụng người bán - Tổng Công ty thiết bị nặng Trung Quốc (dự án xi măng Yên Bình)	165.805.607.479	221.074.131.641
- Quỹ đầu tư Phát triển Thành phố Hà Nội (Dự án Bảo tàng Hà Nội)	1.130.658.353.570	1.095.265.102.870
Cộng	3.668.084.417.752	4.346.980.024.596

D13- Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2012	01/01/2012
+ Cho thuê văn phòng tại H2 Láng Hạ	49.032.314.380	54.689.889.120
+ Cho thuê văn phòng tại 34 Láng Hạ	105.643.471.507	115.436.041.772
+ Cho thuê mặt bằng tại KCNC Hòa Lạc	50.486.631.823	50.371.212.043
+ Cho thuê văn phòng tại THNC, VPPN, E10	7.457.708.238	10.642.918.853
Cộng	212.620.125.948	231.140.061.788

D14- Vốn chủ sở hữu

	31/12/2012	01/01/2012
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	4.417.106.730.000	3.000.000.000.000
- Thặng dư vốn cổ phần	355.104.902.000	355.104.902.000
a. Chi tiết vốn góp của chủ đầu tư:		
- Vốn góp của cổ đông Nhà nước	2.552.511.530.000	1.531.506.920.000
- Vốn góp của cổ đông khác	1.864.595.200.000	1.468.493.080.000
Ghi chú:		
- Vốn điều lệ theo giấy phép ĐKKD là	4.417.106.730.000	3.000.000.000.000
- Vốn điều lệ đã góp	4.417.106.730.000	3.000.000.000.000
b. Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	441.710.673	300.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	441.710.673	300.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	441.710.673	300.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đồng/ 1CP	10.000 đồng/ 1CP

D15- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	31/12/2012	31/12/2011
- Hợp đồng xây dựng	3.690.816.997.621	3.121.386.879.666
- Bất động sản	454.027.539.330	1.823.143.792.536
- Cho thuê văn phòng và cung cấp dịch vụ	126.401.606.505	131.938.856.880
- Hoạt động giáo dục	71.089.710.550	58.096.720.936
Cộng	4.342.335.854.006	5.134.566.250.018

D16- Các khoản giảm trừ doanh thu

	31/12/2012	31/12/2011
- Giảm giá hàng bán	22.291.200	15.137.392
- Hàng bán bị trả lại		-
Cộng	22.291.200	15.137.392

D17- Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	31/12/2012	31/12/2011
- Hợp đồng xây dựng	3.589.556.253.528	3.029.200.572.330
- Bất động sản	319.138.486.450	1.249.945.029.006
- Cho thuê văn phòng và cung cấp dịch vụ	95.126.189.186	51.825.214.593
- Hoạt động giáo dục	13.812.509.921	60.590.428.289
- Kinh doanh khách sạn, khác		
Cộng	4.017.633.439.085	4.391.561.244.218

D18- Doanh thu hoạt động tài chính

	31/12/2012	31/12/2011
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	464.052.220.124	537.187.760.540

- Cổ tức, lợi nhuận được chia	136,779,442,950	186,837,080,271
- Lãi chuyển nhượng đầu tư tài chính	78,605,775,215	123,040,567,502
- Lãi chênh lệch tỷ giá	2,490,028,937	384,930,419,434
- Thu từ hoạt động tài chính khác	5,872,833,161	3,088,310,937
Cộng	687,800,300,387	1,235,084,138,684

D19- Chi phí hoạt động tài chính

	31/12/2012	31/12/2011
- Chi phí lãi vay	398,980,664,034	418,724,407,494
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	50,301,208,150	331,491,377,763
- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	1,073,080,704,014	821,238,779,615
- Chi phí bảo lãnh, khác	4,842,486,499	12,084,461,346
Cộng	1,527,205,062,697	1,583,539,026,218

D20- Chi phí quản lý

	31/12/2012	31/12/2011
- Chi phí nhân viên	65,670,863,849	76,369,339,241
- Chi phí nguyên vật liệu	32,569,513	550,939,529
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1,448,655,090	1,584,625,006
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	13,750,569,231	10,929,099,776
- Thuế, phí và lệ phí	9,779,576,954	3,938,833,079
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	19,307,335,071	4,570,896,859
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,548,864,982	6,265,138,663
- Chi phí bằng tiền khác	12,709,297,050	22,645,452,372
Cộng	130,247,731,740	126,854,324,525

D21- Thu nhập khác

	31/12/2012	31/12/2011
- Thu nhập từ chuyển giao NM bê tông Đạo Tú		4,799,859,374
- Thu nhập từ thanh lý xe ô tô, tài sản cố định	1,372,356,460	966,450,000
- Hoàn nhập Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	1,038,950,067	
- Thu nhập khác	2,852,520,398	3,196,071,767
Cộng	5,263,826,925	8,962,381,141

D22- Chi phí khác

	31/12/2012	31/12/2011
- Giá trị còn lại của NM Bê tông Đạo Tú		1,518,155,648
- Chi phí khác	738,576,857	705,261,598
Cộng	738,576,857	2,223,417,246

D30- Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	31/12/2012	31/12/2011
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	418,092,228	300,000,000
- Lợi nhuận sau thuế	(667,022,274,637)	131,130,535,070
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1,595)	437

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU XÂY DỰNG VIỆT NAM

Đơn vị tính: đồng

<i>D23- Chi phí trả trước ngắn hạn</i>	<i>Tại 01/01/2012</i>	<i>Tăng trong kỳ</i>	<i>Kết chuyển vào CPSXKD trong kỳ</i>	<i>Kết chuyển giảm khác</i>	<i>31/12/2012</i>
- Công cụ dụng cụ	66.047.007		66.047.007	-	-
- Chi phí khác	26.432.643	-	26.432.643	-	-
Cộng	92.479.650	-	92.479.650	-	-

D24- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng

<i>Khoản mục</i>	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>TSCĐ hữu hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm 01/01/2012	186.253.716.712	19.583.134.033	25.531.332.070	12.967.341.816	244.335.524.631
Mua trong kỳ	435.400.000	105.588.000	-	221.353.000	762.341.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tăng khác	15.865.831.361	713.609.672	4.714.261.280	-	21.293.702.313
Thanh lý, nhượng bán	-	(11.500.000)	(1.892.998.700)	(477.339.077)	(2.381.837.777)
Giảm khác	(555.215.767)	(45.922.486)	(4.958.113.332)	77.710.258	(5.481.541.327)
Số dư cuối tại 31/12/2012	201.999.732.306	20.344.909.219	23.394.481.318	12.789.065.997	258.528.188.840
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại 01/01/2012	35.159.000.176	15.850.916.159	17.027.428.161	5.525.560.444	73.562.904.940
Khấu hao trong kỳ	14.199.333.571	1.738.486.885	3.401.413.770	2.353.928.502	21.693.162.728
Tăng khác	-	280.262.932	1.528.122.452	-	1.808.385.384
Thanh lý, nhượng bán	-	(11.500.000)	(1.057.264.125)	(477.339.077)	(1.546.103.202)
Giảm khác	(302.043.725)	(33.429.502)	(5.013.818.345)	77.710.258	(5.271.581.314)
Số dư cuối tại 31/12/2012	49.056.290.022	17.824.736.474	15.885.881.913	7.479.860.127	90.246.768.536
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày 01/01/2012	151.094.716.536	3.732.217.874	8.503.903.909	7.441.781.372	170.772.619.691
Tại ngày 31/12/2012	152.943.442.284	2.520.172.745	7.508.599.405	5.309.205.870	168.281.420.304

D25- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đồng

<i>Khoản mục</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Bản quyền, bằng sáng chế</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu tại 01/01/2012	12.163.952.000	46.000.000	18.500.000	12.228.452.000
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối tại 31/12/2012	12.163.952.000	46.000.000	18.500.000	12.228.452.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư tại 01/01/2012	-	41.208.333	13.700.000	54.908.333
Khấu hao trong kỳ	-	3.075.000	-	3.075.000
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối tại 31/12/2012	-	44.283.333	13.700.000	57.983.333
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Tại ngày 01/01/2012	12.163.952.000	4.791.667	4.800.000	12.173.543.667
Tại ngày 31/12/2012	12.163.952.000	1.716.667	4.800.000	12.170.468.667

D26- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	01/01/2012	Tăng		Giảm/ Khấu hao trong kỳ	31/12/2012
		Tăng từ xây dựng mới	Tăng khác		
Nguyên giá bất động sản đầu tư	1.000.317.512.478	-	-	(980.303.079)	503.992.224.760
- Quyền sử dụng đất	9.627.543.200	-	-	-	9.627.543.200
- Nhà	495.344.984.639	-	-	(980.303.079)	494.364.681.560
Giá trị hao mòn lũy kế	78.037.189.507	-	-	29.580.565.463	107.617.754.970
- Quyền sử dụng đất	1.201.248.743	-	-	385.101.728	1.586.350.471
- Nhà	76.835.940.764	-	-	29.195.463.735	106.031.404.499
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	426.935.338.332	-	-	(30.560.868.542)	396.374.469.790
- Quyền sử dụng đất	8.426.294.457	-	-	(385.101.728)	8.041.192.729
- Nhà	418.509.043.875	-	-	(30.175.766.814)	388.333.277.061

D29- Chi phí trả trước dài hạn

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	01/01/2012	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào CPSXKD trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	31/12/2012
- Công cụ dụng cụ	2.514.512.473	205.697.000	1.849.786.029	-	870.423.444
- Chi phí khác	2.750.945.864	526.014.000	1.487.341.902	-	1.789.617.962
- Chi phí bảo lãnh phát hành trái phiếu Vinaconex	4.166.666.667	-	4.166.666.667	-	-
Cộng	9.432.125.004	731.711.000	7.503.794.598	-	2.660.041.406

11/10/2012

D27- Đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào đơn vị	Tại 01/01/2012			Tăng			Giảm			Tại 31/12/2012		
	Vốn góp theo mệnh giá			Mệnh giá	Giá trị	Mệnh giá	Giá trị	Mệnh giá	Giá trị	Mệnh giá	Giá trị	
		Giá trị										
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	40.800.000.000	58.803.000.000	-	-	-	-	-	-	-	40.800.000.000	58.803.000.000	
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	40.780.420.000	65.086.485.582	20.700.720.000	20.700.720.000	-	-	-	-	-	61.481.140.000	85.787.205.582	
Công ty Cổ phần Xây dựng số 3	40.800.000.000	66.810.000.000	-	-	-	-	-	-	-	40.800.000.000	66.810.000.000	
Công ty xây dựng số 4	3.500.000.000	3.500.000.000	-	-	-	-	-	-	-	3.500.000.000	3.500.000.000	
Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	25.500.000.000	29.737.500.000	-	-	-	-	-	-	-	25.500.000.000	29.737.500.000	
Công ty Cổ phần VINACONEX 6	40.800.000.000	46.282.500.000	-	-	-	12.000.000.000	13.612.500.000	-	-	28.800.000.000	32.670.000.000	
Công ty Cổ phần Xây dựng số 7	40.800.000.000	51.915.300.000	-	-	-	-	-	-	-	40.800.000.000	51.915.300.000	
Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	65.198.250.000	83.592.150.000	-	-	-	-	-	-	-	65.198.250.000	83.592.150.000	
Công ty Cổ phần Vinaconex Đà Nẵng	7.650.000.000	8.313.000.000	-	-	-	-	-	-	-	7.650.000.000	8.313.000.000	
Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	25.500.000.000	34.680.000.000	-	-	-	-	-	-	-	25.500.000.000	34.680.000.000	
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	25.500.000.000	33.022.500.000	-	-	-	-	-	-	-	25.500.000.000	33.022.500.000	
Công ty Cổ phần Xây dựng số 15	51.000.000.000	53.511.750.000	-	-	-	-	-	-	-	51.000.000.000	53.511.750.000	
Công ty Cổ phần Xây dựng số 16	7.789.000.000	8.222.900.000	-	-	-	-	-	-	-	7.789.000.000	8.222.900.000	
Công ty Cổ phần Xây dựng số 17	12.375.835.646	13.849.719.596	-	-	-	-	-	-	-	12.375.835.646	13.849.719.596	
Công ty Cổ phần Xây lắp VINACONEX 25	30.600.000.000	34.119.000.000	-	-	-	-	-	-	-	30.600.000.000	34.119.000.000	
Công ty Cổ phần VINACONEX 27	10.200.000.000	10.200.000.000	-	-	-	-	-	-	-	10.200.000.000	10.200.000.000	
Công ty Cổ phần đầu tư Phát triển Điện miền Bắc 2	132.000.007.633	132.000.007.633	-	-	-	-	-	-	-	132.000.007.633	132.000.007.633	
Công ty CP VIMECO	33.409.000.000	48.968.000.000	-	-	-	-	-	-	-	33.409.000.000	48.968.000.000	
Công ty Cổ phần VINACONEX Sài Gòn	46.524.720.000	49.871.720.000	-	-	-	-	-	-	-	46.524.720.000	49.871.720.000	
Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng - VINACONSULT	5.610.000.000	6.426.000.000	-	-	-	-	-	-	-	5.610.000.000	6.426.000.000	
Công ty Cổ phần tư vấn ĐTXD và ứng dụng công nghệ mới - R&D	1.275.000.000	1.275.000.000	-	-	-	-	-	-	-	1.275.000.000	1.275.000.000	
Công ty Cổ phần Xây dựng và Xuất nhập khẩu Quyết Thắng	6.160.000.000	6.160.000.000	-	-	-	-	-	-	-	6.160.000.000	6.160.000.000	
Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng VINACONEX Xuân Mai	102.000.000.000	124.573.155.000	-	-	-	-	-	-	-	102.000.000.000	124.573.155.000	
Công ty Cổ phần Xi măng VINACONEX Lương Sơn Hòa Bình	5.500.000.000	5.500.000.000	-	-	-	5.500.000.000	5.500.000.000	-	-	-	-	
Công ty Cổ phần đầu tư và dịch vụ đô thị Việt Nam - VINASINCO	3.750.000.000	3.750.000.000	-	-	-	-	-	-	-	3.750.000.000	3.750.000.000	

Đầu tư vào đơn vị	Tại 01/01/2012				Tăng				Giảm				Tại 31/12/2012			
	Vốn góp theo mệnh giá		Giá trị		Mệnh giá		Giá trị		Mệnh giá		Giá trị		Mệnh giá		Giá trị	
Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng và KD nước sạch - VIWACO	40.800.000.000	42.840.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	40.800.000.000	42.840.000.000	
Công ty Cổ phần Siêu thị và XNK thương mại Việt Nam Hà Nội	7.650.000.000	7.650.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.650.000.000	7.650.000.000		
Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển du lịch VINACONEX - ITC	192.800.000.000	192.800.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	192.800.000.000	192.800.000.000		
Công ty Cổ phần ĐTư PT nhà và đô thị VINACONEX (VINAHUD)	49.000.000.000	49.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	49.000.000.000	49.000.000.000		
Công ty Cổ phần đầu tư Xây dựng và kỹ thuật VINACONEX E&C	56.100.000.000	56.100.000.000	-	-	-	56.100.000.000	56.100.000.000	-	-	-	-	-	-	-		
Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại Vinaconex Thanh Hóa	12.220.000.000	12.220.000.000	-	-	-	12.220.000.000	12.220.000.000	-	-	-	-	-	-	-		
Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	1.990.000.000.000	1.990.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.990.000.000.000	1.990.000.000.000		
Công ty Cổ phần phát triển thương mại VINACONEX	110.000.000.000	110.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	110.000.000.000	110.000.000.000		
Công ty Cổ phần nước sạch Vinaconex	255.000.000.000	255.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	255.000.000.000	255.000.000.000		
Công ty cổ phần Vinaconex Dung Quat	47.000.000.000	47.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	47.000.000.000	47.000.000.000		
Công ty cổ phần vật tư ngành nước	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000		
Công ty cổ phần sản giao dịch bất động sản	2.400.000.000	2.400.000.000	-	-	-	1.200.000.000	1.200.000.000	-	-	-	-	-	3.600.000.000	3.600.000.000		
Công ty cổ phần bao bì Vinaconex	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
Khác	60.856.030.480	60.856.030.480	1.194.563.755	1.194.563.755	167.148.740	167.148.740	167.148.740	-	-	-	-	-	61.883.445.495	61.883.445.495		
Cộng	3.629.848.263.759	3.807.035.718.291	23.095.283.755	23.095.283.755	85.987.148.740	87.599.648.740	87.599.648.740	23.095.283.755	3.566.956.398.774	3.742.531.353.306	3.742.531.353.306	3.566.956.398.774	3.742.531.353.306	3.742.531.353.306		

D28- Đầu tư vào công ty liên doanh/liên kết

Đầu tư vào đơn vị	Tại 01/01/2012				Tăng				Giảm				Tại 31/12/2012			
	Vốn góp theo mệnh giá		Giá trị		Mệnh giá		Giá trị		Mệnh giá		Giá trị		Mệnh giá		Giá trị	
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và phát triển năng lượng Vinaconex	111.265.000.000	111.265.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	110.965.000.000	110.965.000.000	
Công ty Cổ phần nhân lực và thương mại VINACONEX - MEC	13.260.000.000	13.260.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13.260.000.000	13.260.000.000		
Công ty Cổ phần xây dựng công trình ngầm VINA VICO	15.000.000.000	25.170.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15.000.000.000	25.170.000.000		
Công ty Cổ phần ĐTư và TM VINACONEX - UPGC (Khánh Hòa)	12.000.000.000	12.000.000.000	-	-	-	12.000.000.000	12.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-		
Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel	330.000.000.000	330.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	330.000.000.000	330.000.000.000		

Đầu tư vào đơn vị	Tại 01/01/2012		Tăng		Giảm		Tại 31/12/2012	
	Vốn góp theo mệnh giá		Mệnh giá	Giá trị	Mệnh giá	Giá trị	Mệnh giá	Giá trị
	Giá trị	Mệnh giá						
Công ty Liên doanh TNHH Phát triển đô thị mới An Khánh	340.269.000.000		-	340.269.000.000	-	-	340.269.000.000	340.269.000.000
Công ty TNHH Quốc tế Liên doanh VINACONEX - TAISEI	10.162.950.281		-	10.162.950.281	-	-	10.162.950.281	10.162.950.281
Công ty cổ phần phát triển đô thị Vinaconex Viettel		92.500.000.000	92.500.000.000				92.500.000.000	92.500.000.000
Công ty cổ phần đầu tư và Phát triển đô thị Vinaconex - Hoàng Thành	37.500.000.000		-	37.500.000.000	-	37.500.000.000		
Công ty TNHH VINA SANWA	25.005.670.788		-	25.005.670.788	-	-	25.005.670.788	25.005.670.788
Công ty cổ phần ống sợi thủy tinh	3.200.000.000		-	3.200.000.000	-	-	3.200.000.000	3.200.000.000
Công ty cổ phần Xi măng Yên Bình	66.559.995.000		-	66.559.995.000	-	-	66.559.995.000	66.559.995.000
Khác	10.239.654.850			10.239.654.850			10.239.654.850	10.239.654.850
Cộng	974.462.270.919		92.500.000.000	984.632.270.919	92.500.000.000	49.800.000.000	1.017.162.270.919	1.027.332.270.919

D7- Chi tiết đầu tư dài hạn khác (tỷ lệ vốn góp của Tổng Công ty <20%)

Đầu tư vào đơn vị	Tại 01/01/2012		Tăng		Giảm		Tại 31/12/2012	
	Vốn góp theo mệnh giá		Mệnh giá	Giá trị	Mệnh giá	Giá trị	Mệnh giá	Giá trị
	Giá trị	Mệnh giá						
Ngân hàng Năng lượng Việt Nam	3.100.000.000		-	3.100.000.000	-	-	3.100.000.000	3.100.000.000
Công ty CP Bảo hiểm Bưu điện	9.347.590.000		-	11.483.455.000	-	11.483.455.000		
Công ty CP ĐIPT Điện Miền Bắc 3	2.500.000.000		-	2.500.000.000	-	-	2.500.000.000	2.500.000.000
Công ty CP Đầu tư & TMại Vinaconex	100.000.000		-	100.000.000	-	-	100.000.000	100.000.000
Tổng Công ty CP Bảo Minh	9.515.800.000		-	12.826.385.000	-	6.732.760.500	4.520.800.000	6.093.624.500
Công ty CP Khai thác Đá Yên Bình	350.000.000		-	350.000.000	-	-	350.000.000	350.000.000
Tổng Cty CP Phát triển Hạ tầng và Đầu tư tài chính Việt Nam	40.000.000.000		-	40.000.000.000	-	-	40.000.000.000	40.000.000.000
Công ty CPEVN Quốc Tế	24.000.000.000		-	24.000.000.000	-	-	24.000.000.000	24.000.000.000
Công ty CP Nhiệt Điện Quảng Ninh	52.761.753.930		-	52.761.753.930	-	-	52.761.753.930	52.761.753.930
Công ty CP PT Đô thị Sài Gòn Tây Bắc	12.500.000.000		-	12.500.000.000	-	-	12.500.000.000	12.500.000.000
Quý Đầu tư phát triển Việt nam	72.000.000.000		-	72.000.000.000	-	-	72.000.000.000	72.000.000.000
Công ty cổ phần đầu tư Đại dương Thăng Long	70.000.000.000		-	70.000.000.000	-	70.000.000.000		
Cty CP Đầu tư Xây dựng Đô thị Việt Nam	3.000.000.000		-	3.000.000.000	-	3.000.000.000		
Công ty CP Vinaconex Xuân Mai Đà Nẵng	9.500.000.000		-	9.500.000.000	-	-	9.500.000.000	9.500.000.000

Đầu tư vào đơn vị	Tại 01/01/2012		Tăng		Giảm		Tại 31/12/2012	
	Vốn góp theo mệnh giá	Giá trị	Mệnh giá	Giá trị	Mệnh giá	Giá trị	Mệnh giá	Giá trị
Công ty Cổ phần Xây dựng số 21	300.000.000	362.205.882	-	-	-	-	300.000.000	362.205.882
Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển điện Bắc Miền Trung	3.450.000.000	3.450.000.000	-	-	-	-	3.450.000.000	3.450.000.000
Công ty Cổ phần Đá ốp lát cao cấp VINACONEX	15.533.300.000	19.197.738.791	-	-	-	-	15.533.300.000	19.197.738.791
Cộng	327.958.443.930	337.131.538.603	-	-	87.342.590.000	91.216.215.500	240.615.853.930	245.915.323.103

D31- Giao dịch các biên liên quan - Các khoản phải trả

STT	Tên đơn vị	Các khoản phải trả
1	Công ty cổ phần xây dựng số 1	37.109.126.369
2	Công ty cổ phần xây dựng số 2	46.340.395.975
3	Công ty cổ phần xây dựng số 3	1.268.627.701
4	Công ty xây dựng số 4	-
4	Công ty cổ phần xây dựng số 5	65.270.153.436
5	Công ty cổ phần Vinaconex 6	34.522.517.662
5	Công ty cổ phần xây dựng số 7	4.608.904.575
6	Công ty cổ phần xây dựng số 9	89.111.611.141
6	Công ty cổ phần Vinaconex Đà Nẵng	3.286.753.223
7	Công ty cổ phần xây dựng số 11	34.546.336.535
7	Công ty cổ phần xây dựng số 12	15.411.317.627
8	Công ty cổ phần xây dựng số 15	28.339.174.903
9	Công ty cổ phần Xây dựng 16	12.678.645.708
10	Công ty cổ phần xây dựng số 17	15.325.242.130
11	Công ty cổ phần Vinaconex 25	76.292.608.000
12	Công ty cổ phần Vinaconex 27	4.676.073.760
13	Công ty cổ phần VIMECO	99.661.468.873
14	Công ty cổ phần Vinaconex Sài Gòn	461.610.588
15	Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng Vinaconex	530.076.000
16	Công ty cổ phần xây dựng & XNK Quyết Thắng	15.969.378
17	Công ty cổ phần Bê tông và xây dựng Xuân Mai	42.093.571.768
18	Công ty cổ phần Đầu Tư và Dịch Vụ đô thị VN	4.427.960.902
19	Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng và Kinh Doanh nước sạch	137.979.577
20	Công ty cổ phần ĐT PT nhà và đô thị Vinaconex (VINAHUD)	28.957.456.174
21	Công ty cổ phần Phát triển Thương mại Vinaconex	2.658.245.742
22	Công ty cổ phần Sàn giao dịch Bất động sản	1.975.273.000
23	Công ty CP Bao bì VINACONEX	106.869.918

HỘI ĐỒNG KIỂM TOÁN

D32- Giao dịch các biên liên quan - Các khoản phải thu

STT	Tên đơn vị	Các khoản phải thu
1	Công ty cổ phần xây dựng số 1	424.037.606
2	Công ty xây dựng số 4	91.363.276.023
3	Công ty cổ phần xây dựng số 5	431.856.315
4	Công ty cổ phần xây dựng số 9	2.789.938.367
5	Công ty cổ phần Vinaconex Đà Nẵng	21.774.815.585
6	Công ty cổ phần xây dựng số 11	37.675.363.489
7	Công ty cổ phần xây dựng số 12	1.795.489.425
8	Công ty cổ phần xây dựng số 15	828.755.812
9	Công ty cổ phần Xây dựng 16	13.292.279.737
10	Công ty cổ phần Vinaconex 27	23.345.184.191
11	Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển điện Miền Bắc 2	1.544.941.151
12	Công ty cổ phần VIMECO	11.131.762.178
13	Công ty cổ phần Vinaconex Sài Gòn	43.545.340.677
14	Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng Vinaconex	2.344.743.738
15	Công ty cổ phần Tư Vấn, Đầu Tư xây dựng và Ứng Dụng Công Nghệ mới (R&D)	2.196.526.971
16	Công ty cổ phần xây dựng & XNK Quyết Thắng	29.652.362.967
17	Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển du lịch Vinaconex ITC	1.807.428.255
18	Công ty cổ phần Xi măng Cẩm Phả	4.811.085.392.680
19	Công ty cổ phần nước sạch Vinaconex	315.728.998.097
20	Công ty cổ phần Vật tư ngành nước	28.535.250.695

D33- Nghiệp vụ với các bên liên quan

STT	Tên đơn vị	Bán tài sản		Cổ tức	Lãi cho vay	Lãi vay phải trả	Mua hàng	Bán hàng
		Giá bán	Giá trị còn lại của tài sản					
1	Công ty cổ phần xây dựng số 1			8.160.000.000	-		112.405.824.203	34.919.091
2	Công ty cổ phần xây dựng số 2			1.844.443.200	-		178.619.764.566	1.820.000
3	Công ty cổ phần xây dựng số 3			8.976.000.000	-		4.077.823.187	-
5	Công ty cổ phần xây dựng số 5			3.570.000.000	-		178.549.459.652	400.720.201
6	Công ty cổ phần Vinaconex 6			3.814.800.000	-		97.769.794.968	39.245.000
7	Công ty cổ phần xây dựng số 7			4.080.000.000	-		15.394.272.816	1.001.000
8	Công ty cổ phần xây dựng số 9			977.973.750	1.191.895.000		333.696.998.845	71.365.909
9	Công ty cổ phần Vinaconex Đà Nẵng				659.426.667		2.486.904.889	-
10	Công ty cổ phần xây dựng số 11				1.717.205.790		70.007.199.514	134.088.637
11	Công ty cổ phần xây dựng số 12			3.672.000.000			87.349.002.605	1.820.000
12	Công ty cổ phần xây dựng số 15			6.120.000.000	1.614.609.500		(195.556.627)	121.326.805
13	Công ty cổ phần Xây dựng 16			487.900.000			69.579.224.088	-
14	Công ty cổ phần xây dựng số 17						50.525.674.150	682.500
15	Công ty cổ phần Vinaconex 25			5.508.000.000			133.762.443.215	-
16	Công ty cổ phần Vinaconex 27						16.206.023.419	-
18	Công ty cổ phần VIMECO			6.013.620.000	8.639.265.289		365.731.878.085	-
19	Công ty cổ phần Vinaconex Sài Gòn				2.417.865.131		18.032.107.446	1.999.137.338
20	Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng Vinaconex			1.122.000.000			25.044.276.368	-
21	Công ty cổ phần Tư Vấn, Đầu Tư xây dựng và Ứng Dụng Công Nghệ mới (R&D)			765.000.000			13.702.292.343	94.254.956
22	Công ty cổ phần Bé tông và xây dựng Xuân Mai				2.582.765.349		106.846.180.672	531.559.832
23	Công ty cổ phần Đầu Tư và Dịch Vụ đô thị VN			750.000.000			6.342.472.231	10.000.909
24	Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng và Kinh Doanh nước sạch		728.550.536				-	-
25	Công ty cổ phần Siêu thị và XNK Thương mại VN	6.392.857.143					-	78.910.033
26	Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển du lịch Vinaconex ITC			28.920.000.000			181.818.182	-

11.1.2023

D33- Nghiệp vụ với các bên liên quan

STT	Tên đơn vị	Bán tài sản		Cổ tức	Lãi cho vay	Lãi vay phải trả	Mua hàng	Bán hàng
		Giá bán	Giá trị còn lại của tài sản					
27	Công ty cổ phần ĐT PT nhà và đô thị Vinaconex (VINAHUD)			4.900.000.000			44.738.896.648	-
28	Công ty cổ phần Xi măng Cẩm Phả				328.443.726.866		-	481.279.693
29	Công ty cổ phần Phát triển Thương mại Vinaconex					2.658.696.192	-	-
30	Công ty cổ phần nước sạch Vinaconex				19.623.439.492		-	-
31	Công ty cổ phần Vinaconex Dung Quất			6.110.000.000			-	-
32	Công ty cổ phần Vật tư ngành nước				2.954.939.584		-	-
33	Công ty cổ phần Sản giao dịch Bất động sản			336.000.000			679.316.364	-
34	Công ty CP Bao bì VINACONEX						431.984.891	-

D34- Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

1- Tại thời điểm khóa sổ và công bố Báo cáo tài chính này, Tổng Công ty VINACONEX đang đàm phán với các đối tác để chuyển nhượng một phần cổ phần tại các đơn vị:

+ Công ty Liên doanh TNHH phát triển đô thị mới An Khánh

+ Công ty cổ phần xi măng Cẩm Phả

Do các điều kiện hoàn tất giao dịch chuyển nhượng cổ phần nói trên chưa được hai bên thống nhất nên giao dịch này chưa được ghi nhận vào Báo cáo tài chính của Công ty Mẹ

2- Kết thúc năm tài chính 2012, Kiểm toán Nhà nước đã hoàn thành kiểm toán Báo cáo tài chính 2011 của Công ty Mẹ. Tuy nhiên, đến ngày công bố báo cáo tài chính này, Kiểm toán Nhà nước chưa công bố Báo cáo tài chính 2011 của Công ty Mẹ đã kiểm toán nên Tổng Công ty chưa điều chỉnh số liệu Báo cáo tài chính đã công bố năm 2011.